

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Ban hành bảng giá các loại đất và phân loại
đường phố thị xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/Đ-CP ngày 16/11/2004 của Chính Phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 114/2004/TT-BTC ngày 26/11/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Công văn số 173/CV-TT ngày 30/12/2005 của Thường trực HĐND tỉnh về quy định giá các loại đất và phân loại đường phố trên địa bàn tỉnh năm 2006;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1864 TT/VG ngày 19 tháng 12 năm 2005,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Quy định giá các loại đất và phân loại đường phố thị xã, thị trấn, phân vùng, khu vực, phân hạng, loại đất, vị trí đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị như các phụ lục đính kèm theo Quyết định này.

Điều 2: Phạm vi áp dụng:

a/ Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b/ Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

c/ Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của luật Đất đai năm 2003;

d/ Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

đ/ Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

e/ Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích Quốc phòng, an ninh, lợi ích Quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

g/ Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá do UBND tỉnh quy định.

Điều 3: Giám đốc Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các Sở: Tài nguyên & Môi trường, Xây dựng, Giao thông – Vận tải, Cục Thuế tỉnh, quy định phương pháp xử lý giá tại các khu vực tiếp giáp và khu vực giao nhau giữa các loại đường phố và hướng dẫn chi tiết thi hành Quyết định này.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2006 và thay thế Quyết định số 858/2005/QĐ-UB ngày 09/5/2005 của UBND tỉnh Quảng Trị.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban ngành, Đoàn thể, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 4
- Bộ Tài chính
- Bộ Tài nguyên & MT
- Cục KT văn bản - Bộ Tư pháp
- T.vụ Tinh úy
- TT/HĐND tỉnh
- Chủ tịch, các PCT
- Chánh, PVP, CV
- Lưu VT, TM

TM.UBND TỈNH QUẢNG TRỊ
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Hữu Thăng

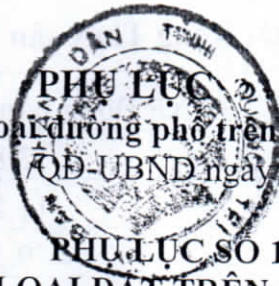
CHI CỤC TRƯỞNG



Phan Thị Duyên

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI
NGUYÊN BẢN TRONG HỒ SƠ LƯU TRỮ

Tài liệu được sao từ:
Phòng: UBND tỉnh Quảng Trị
Mục lục số: 05... Hồ sơ số: 110... Tờ số: 94
Số chứng thực: 176
Ngày: 04 tháng 4 năm 2019



Giá các loại đất và phân loại đường phố trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
(Kèm theo Quyết định số : 3341/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh)

PHỤ LỤC SỐ 1
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Xã Đồng bằng	Xã Trung Du	Xã miền núi
Hạng 2	12.000	9.100	6.100
Hạng 3	9.800	7.425	4.770
Hạng 4	7.600	5.750	3.450
Hạng 5	5.400	4.075	2.125
Hạng 6	3.200	2.400	800

Bảng 2 : Đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Xã Đồng bằng	Xã Trung Du	Xã miền núi
Hạng 1	21.000	-	-
Hạng 2	16.750	11.645	8.330
Hạng 3	12.750	10.030	6.749
Hạng 4	8.250	5.748	3.009
Hạng 5	4.000	2.800	1.020

Bảng 3: Đất rừng sản xuất

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Xã Đồng bằng	Xã Trung Du	Xã miền núi
Hạng 1	2.800	-	-
Hạng 2	2.100	1.990	1.000
Hạng 3	1.800	1.704	815
Hạng 4	1.500	1.065	610
Hạng 5	1.200	640	400

Bảng 4: Đất nuôi trồng Thủy sản*Đơn vị tính: đồng/m²*

Hạng đất	Xã Đồng bằng	Xã Trung Du	Xã miền núi
Hạng 1	13.875	-	-
Hạng 2	11.280	6.757	4.505
Hạng 3	9.200	5.440	3.655
Hạng 4	7.145	4.080	2.720
Hạng 5	5.075	2.550	1.785
Hạng 6	2.400	1.600	493

Bảng 5: Đất làm muối*Đơn vị tính: đồng/m²*

Hạng đất	Đơn giá
Vị trí 1	3.800
Vị trí 2	3.000
Vị trí 3	2.000
Vị trí 4	1.200


Bảng 6 : Đất ở tại Nông thôn**6.1 - Xã Đồng bằng***Đơn vị tính: đồng/m²*

Vị trí	Khu vực I	Khu vực 2	Khu vực 3
1	300.000	150.000	50.000
2	200.000	80.000	30.000
3	100.000	50.000	15.000
4	50.000	30.000	8.000

6.2 - Xã Trung du:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	150.000	65.000	25.000
2	80.000	38.000	16.000
3	50.000	25.000	10.000
4	25.000	16.000	3.600

6.3 - Xã Miền núi:

Đơn vị tính: đồng/m²


Vị trí	Khu vực I	Khu vực 2	Khu vực 3
1	100.000	30.000	8.000
2	50.000	15.000	6.000
3	25.000	8.000	4.000
4	12.000	4.000	2.000

Bảng 7 : Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Nông thôn

7.1 - Xã Đồng bằng

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực I	Khu vực 2	Khu vực 3
1	250.000	120.000	50.000
2	170.000	80.000	30.000
3	85.000	50.000	15.000
4	50.000	30.000	8.000

7.2 - Xã Trung du

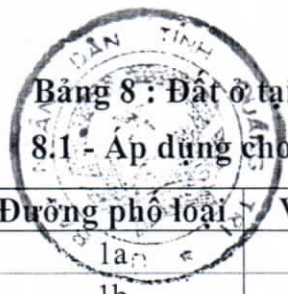
Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực I	Khu vực 2	Khu vực 3
1	130.000	65.000	25.000
2	70.000	38.000	16.000
3	45.000	25.000	10.000
4	25.000	16.000	3.600

7.3 - Xã Miền núi:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực I	Khu vực 2	Khu vực 3
1	90.000	30.000	8.000
2	45.000	15.000	6.000
3	20.000	8.000	4.000
4	12.000	4.000	2.000



Bảng 8 : Đất ở tại đô thị:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

8.1 - Áp dụng cho đô thị (Thị xã Đông Hà và thị xã Quảng Trị)

Đường phố loại	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1a	6.800	1.440	900	540
1b	5.600	1.260	720	450
1c	4.520	1.080	630	360
2a	3.600	810	540	306
2b	3.120	720	504	270
2c	2.640	630	468	234
2d	2.240	540	432	198
3a	1.360	450	360	180
3b	1.240	414	306	162
3c	1.120	378	252	144
3d	1.040	342	198	126
3e	880	306	162	108
4a	792	270	144	90
4b	680	234	126	72
4c	560	198	108	54
4d	448	162	90	50
4e	336	126	72	45
4f	224	90	54	40

8.2 -Áp dụng cho đô thị loại 5 (Các thị trấn):

Đường phố loại	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1a	1.600	384	270	144
1b	1.440	336	249	120
1c	1.200	288	231	105
1d	960	240	192	96
2a	664	219	162	87
2b	600	201	135	78
2c	536	180	105	69
2d	480	162	87	60
3a	424	144	78	51
3b	360	120	66	42
3c	300	105	57	36
3d	240	87	48	33
3e	180	66	39	30
4a	120	48	35	28
4b	88	39	30	26
4c	68	30	26	24

Đối với Thị trấn Cửa Việt chưa áp dụng giá đất của đô thị loại 5 mà áp dụng giá đất nông thôn theo loại đất.

Bảng 9: Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị:

9.1 - Áp dụng cho đô thị (Thị xã Đông Hà và thị xã Quảng Trị)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Đường phố loại	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1a	4.800	960	600	360
1b	4.000	840	480	300
1c	3.200	720	420	240
2a	2.560	540	360	204
2b	2.240	480	336	180
2c	1.920	420	312	156
2d	1.600	360	288	132
3a	960	300	240	120
3b	880	276	204	108
3c	800	252	168	96
3d	720	228	132	84
3e	640	204	108	72
4a	560	180	96	60
4b	480	156	84	54
4c	400	132	72	42
4d	320	108	60	36
4e	240	84	48	34
4f	160	60	36	32

9.2 - Áp dụng cho đô thị loại 5 (Các thị trấn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Đường phố loại	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1a	880	192	135	72
1b	760	168	124	60
1c	640	144	114	52
1d	500	120	96	48
2a	352	109	81	43
2b	320	100	66	39
2c	288	90	52	34
2d	256	81	43	30
3a	224	72	39	25
3b	192	60	33	21
3c	160	52	28	18
3d	128	43	25	16
3e	96	33	22	15
4a	64	27	19	14
4b	48	34	17	13
4c	36	20	15	12

Bảng 10: Đất Khu Du lịch thương mại, Khu Công nghiệp, Khu Thương mại

10.1 Đất ở

DVT: 1.000 đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	540	360	150
2	360	240	90
3	240	150	45
4	150	90	24

10.2 - Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

DVT: 1.000 đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	360	180	75
2	180	120	45
3	120	75	23
4	75	45	6

- Bảng 10 chỉ áp dụng cho đất thuộc khu quy hoạch đã đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và các trục đường giao thông chính của Khu: Thương mại, du lịch, công nghiệp. Riêng đất thuộc đô thị thì áp dụng theo giá đất đô thị (Bảng 8.2 và bảng 9.2).

- Các vùng đất còn lại thuộc Khu: Thương mại, du lịch, công nghiệp áp dụng bảng giá đất nông thôn theo loại đất.

- Đối với các dự án đầu tư tại Khu Thương mại Lao Bảo, Khu Du lịch thương mại, Khu Công nghiệp áp dụng theo chính sách khuyến khích đầu tư riêng (nếu có).

11/ Giá đất đặc thù:

11.1- Đất nông nghiệp nằm xen kẽ trong đô thị không được quy hoạch là đất ở hoặc đất phi nông nghiệp khác:

+ Đối với đô thị loại IV: 40.000 đồng/m²

+ Đối với đô thị loại V: 24.000 đồng/m²

11.2- Đất Vườn, Ao nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn nhưng không được cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đất ở:

- Khu vực I:

+ Xã Đồng bằng: 31.500 đồng/m²

+ Xã Trung du : 17.500 đồng/m²

+ Xã Miền núi : 10.000 đồng/m²



PHỤ LỤC SỐ 2

PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ ĐÔNG HÀ

I/ Đường loại 1a:

- 1/ **Lê Duẩn:** Đoạn từ Nam Cầu Đông Hà đến tim Cầu Vượt
- 2/ **Hùng Vương:** Đoạn từ Bưu điện Đông Hà đến bắc đường Ngô Quyền
- 3/ **Quốc lộ 9:** Đoạn từ Sở Công An đến đường Hàm Nghi
- 4/ **Trần Hưng Đạo:** Đoạn từ Đường Lê Duẩn đến Bưu điện Đông Hà

II/ Đường loại 1b:

- 1/ **Quốc Lộ 9:** Đoạn từ Đường Hàm Nghi đến Ngã 3 Nguyễn Du
- 2/ **Trần Hưng Đạo:** Đoạn từ Bưu điện Đông Hà đến đường Hiền Lương
- 3/ **Lê Duẩn:** Đoạn từ Tim Cầu Vượt đến Cổng Vân An
- 4/ **Phan Châu Trinh:** Đoạn từ Đường Trần Hưng Đạo đến Chợ Đông Hà

III/ Đường loại 1c:

- 1/ **Hùng Vương:** Đoạn từ Nam đường Ngô Quyền đến Bắc cầu Đại An
- 2/ **Lê Quý Đôn:** cả đường
- 3/ **Phan Bội Châu:** cả đường

IV/ Đường loại 2a:

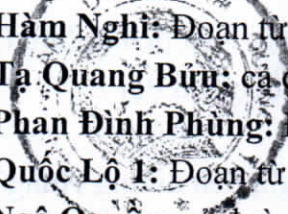
- 1/ **Lê Lợi:** Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Trường Chinh
- 2/ **Huyền Trân Công Chúa:** cả đường

V/ Đường loại 2b:

- 1/ **Hùng Vương:** Đoạn từ Nam cầu Đại An đến đường Lý Thường Kiệt
- 2/ **Quốc lộ 9:** Đoạn từ Ngã ba Nguyễn Du đến đường Trần Hưng Đạo
- 3/ **Trần Hưng Đạo:** Đoạn từ Đường Hiền Lương đến đường Trần Nhật Duật
- 4/ **Đinh Tiên Hoàng:** Đoạn từ Đường Phan Bội Châu đến Cổng thoát nước
- 5/ **Hai Bà Trưng:** Đoạn từ Đường Trần Hưng Đạo đến đường Hiền Lương
- 6/ **Hiền Lương:** Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hai Bà Trưng
- 7/ **Lê văn Hưu:** Đoạn từ Đường Lê Duẩn đến Đường sắt phía dưới Cầu Vượt
- 8/ **Nguyễn Công Trứ:** cả đường (Quốc lộ 9 đến đường Tôn Thất Thuyết)
- 9/ **Nguyễn Khuyến:** cả đường
- 10/ **Lê Hồng Phong:** Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Ngô Quyền
- 11/ **Quốc lộ 1:** Đoạn từ Bắc Cầu Đông Hà đến đường Đoàn Bá Thừa
- 12/ **Nguyễn Trãi:** Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Bình Khiêm
- 13/ **Hàm Nghi:** Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến Cổng Đại An
- 14/ **Nguyễn Huệ:** Đoạn từ đường Nguyễn Bình Khiêm đến đường Hùng Vương

VI/ Đường loại 2c:

- 1/ **Nguyễn Trãi:** Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Nguyễn Bình Khiêm
- 2/ **Nguyễn Huệ:** Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Bình Khiêm

- 
- 3/ **Hàm Nghi:** Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Nguyễn Trãi
 - 4/ **Tạ Quang Bửu:** cả đường
 - 5/ **Phan Đình Phùng:** Đoạn từ đường Lê Thế Hiếu đến đường Nguyễn Trãi
 - 6/ **Quốc Lộ 1:** Đoạn từ đường Đoàn Bá Thừa đến đường Phạm Ngũ Lão
 - 7/ **Ngô Quyền:** cả đường
 - 8/ **Đặng Tất:** cả đường
 - 9/ **Nguyễn Bình Khiêm:** cả đường
 - 10/ **Văn Cao:** Đoạn từ đường Hùng Vương đến Thư viện tỉnh
 - 11/ **Lê Duẩn:** Đoạn từ Công Văn An đến Bắc Cầu Trung Chi
 - 12/ **Lý Thường Kiệt:** Đoạn từ Đường Lê Duẩn đến đường Hàm Nghi

VII/ Đường loại 2d:

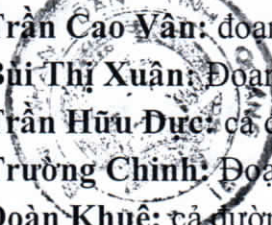
- 1/ **Trần Hưng Đạo:** Đoạn từ đường Trần Nhật Duật đến Quốc lộ 9
- 2/ **Lê Lợi:** Đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Lý Thường Kiệt
- 3/ **Tôn Thất Thuyết:** cả đường
- 4/ **Nguyễn Du:** Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Chu Mạnh Trinh
- 5/ **Trần Phú:** Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Thái Phiên
- 6/ **Hùng Vương:** Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường 9D

VIII/ Đường loại 3a:

- 1/ **Quốc lộ 9:** Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường vào Trường Cao đẳng sư phạm
- 2/ **Lê Thánh Tông:** Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Lợi
- 3/ **Hàm Nghi:** Công Đại An đến đường Lý Thường Kiệt
- 4/ **Lê Thế Hiếu:** Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Trãi
- 5/ **Lưu Hữu Phước:** Từ Thư Viện tỉnh đến đường Trần Phú
- 6/ **Thái Phiên:** cả đường
- 7/ **Đặng Dung:** Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Mạc Đĩnh Chi
- 8/ **Đào Duy Từ:** Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hàm Nghi
- 9/ **Đường vào Trạm xá Công An:** Đoạn từ QL 9 đến đường Lê Thế Hiếu
- 10/ **Lương Khánh Thiện:** cả đường
- 11/ **Chu Mạnh Trinh:** cả đường
- 12/ **Nguyễn Du:** Đoạn từ đường Chu Mạnh Trinh đến đường Lý Thường Kiệt
- 13/ **Trần Phú:** Đoạn từ đường Lê Thánh Tông đến Cầu vượt đường sắt
- 14/ **Lê Chương:** cả đường
- 15/ **Lê Duẩn:** Đoạn từ Nam cầu Trung Chi đến Bắc Cầu Lai Phước
- 16/ **Hoàng Diệu:** Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Phạm Ngũ Lão
- 17/ **Nguyễn Chí Thanh:** cả đường
- 18/ **Lý Thường Kiệt:** Đoạn từ đường Hàm Nghi đến đường Nguyễn Du

IX/ Đường loại 3b:

- 1/ **Phan Đình Phùng:** Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lưu Hữu Phước


- 
- 2/ **Trần Cao Vân:** đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Hàm Nghi
 - 3/ **Bùi Thị Xuân:** Đoạn từ đường Lê Duẩn đến Hải đội 2
 - 4/ **Trần Hữu Đức:** cả đường
 - 5/ **Trương Chính:** Đoạn từ đường Hàm Nghi đến đường Hùng Vương
 - 6/ **Đoàn Khuê:** cả đường
 - 7/ **Trần Đại Nghĩa:** cả đường
 - 8/ **Nguyễn Việt Xuân:** cả đường
 - 9/ **Lê Phụng Hiểu:** cả đường
 - 10/ **Chê Lan Viên:** Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phan Đình Phùng
 - 11/ **Nguyễn Huệ:** Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Trần Phú
 - 12/ **Đường vào Tỉnh Ủy:** Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến Lưu Hữu Phước
 - 13/ **Trần Nhật Duật:** cả đường
 - 14/ **Phan Văn Trị:** Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Lê Thế Hiếu
 - 15/ **Hải Thượng Lãn Ông:** Đoạn từ đường Tôn Thất Thuyết đến phía tây đường Hùng Vương

X/ Đường loại 3c:

- 1/ **Quốc lộ 1:** Đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến Nam Cầu Sòng
- 2/ **Đình Tiên Hoàng:** Đoạn từ Cổng thoát nước đến đường Bùi Dục Tài
- 3/ **Lê Thế Tiết:** Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Bà Huyện Thanh Quan
- 4/ **Đình Công Tráng:** Đoạn từ đường Lê Quý Đôn đến đường Huyện Trần Công Chúa
- 5/ **Ông ích Khiêm:** Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Hải Triều
- 6/ **Hải Triều:** Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường sắt
- 7/ **Đường Hai bên Cầu Vượt:** Đoạn từ đường Trần Phú đến công Công An tỉnh
- 8/ **Nguyễn Tri Phương:** Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Lê Lợi
- 9/ **Phạm Đình Hồ:** Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Lê Lợi
- 10/ **Hồ Xuân Lưu:** Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến Nguyễn Hàm Ninh
- 11/ **Nguyễn Hàm Ninh:** Đoạn từ đường Ngô Quyền đến Quốc Lộ 9
- 12/ **Phan Chu Trinh:** Đoạn từ Lê Quý Đôn đến Đình Công Tráng
- 13/ **Nguyễn Thái Học:** cả đường
- 14/ **Hàn Thuyên:** Đoạn từ đường Lê Duẩn đến kênh thủy lợi
- 15/ **Nguyễn Hoàng:** Đoạn từ đường Lê Duẩn đến Cầu Đông Lương
- 16/ **Phạm Hồng Thái:** Đoạn từ đường Lê Duẩn đến Kênh thủy lợi
- 17/ **Ngô Sĩ Liên:** đoạn từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Đặng Dung

XI/ Đường loại 3d:

- 1/ **Hải Thượng Lãn Ông:** Đoạn còn lại
- 2/ **Phùng Hưng:** Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Đình Tiên Hoàng
- 3/ **Bà Triệu:** Đoạn từ Chợ Đông hà đến Cầu Thanh niên
- 4/ **Bùi Dục Tài:** Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hai Bà Trưng

- 
- 5/ **Thành Cổ:** Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến cầu Khe Lược
 - 6/ **Đặng Thái Mai:** Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Nguyễn Thái Học
 - 7/ **Mạc Đĩnh Chi:** Đoạn từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Đặng Dung
 - 8/ **Đoạn đường:** đoạn từ Trường Lái xe đến ranh giới phường Đông Lễ

XII/ Đường loại 3e:

- 1/ **Bến Hải:** Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Trần Đại Nghĩa
- 2/ **Dương Văn An:** Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Trần Đại Nghĩa
- 3/ **Phạm Ngũ Lão:** Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Hoàng Diệu
- 4/ **Đặng Dung:** Đoạn từ đường Mạc Đĩnh Chi đến đường Bùi Thị Xuân
- 5/ **Đoàn Thị Điểm:** Đoạn từ đường Lê Duẩn đến kênh thủy lợi
- 6/ **Hai Bà Trưng:** Đoạn từ đường Hiền Lương đến đường Bùi Dục Tài

XIII/ Đường loại 4a:

- 1/ **Quốc lộ 9:** Đoạn từ Đường vào trường CĐSP đến đường vào X334
- 2/ **Đình Tiên Hoàng:** Đoạn từ đường Bùi Dục Tài đến Trần Nhật Duật
- 3/ **Trương Định:** Đoạn từ đường Hàm Nghi đến Nguyễn Bính Khiêm
- 4/ **Võ Thị Sáu:** Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Trương Hán Siêu
- 5/ **Quốc lộ 1 cũ:** Đoạn từ đường Đoàn Bá Thừa đến đường Hoàng Diệu
- 6/ **Nguyễn Đình Chiểu:** Đoạn từ Trường Cao đẳng sư phạm đến Quốc lộ 9
- 7/ **Nguyễn Trung Trực:** Đoạn từ Quốc lộ 9 đến Hồ Khe mây
- 8/ **Hiền Lương:** Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến Đình Tiên Hoàng
- 9/ **Trần Bình Trọng:** Đoạn từ đường Nguyễn Trung Trực đến đường Lê Thánh Tông kéo dài
- 10/ **Bùi Dục Tài:** Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Bà Triệu
- 11/ **Nguyễn Du:** Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến Trạm bơm 2

XIV/ Đường loại 4b:

- 1/ **Lê Văn Hữu:** Đoạn từ Đường sắt phía dưới Cầu Vượt đến Ga Đông Hà
- 2/ **Yết Kiêu:** Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Nguyễn Trãi nối dài
- 3/ **Trần Nguyên Hãn:** Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đập Đại độ 1
- 3/ **Đường Thanh niên:** Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường về Cửa Việt
- 4/ **Hoàng Diệu:** Đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường sắt
- 5/ **Trần Phú:** Đoạn từ đường Thái Phiên đến đường Trần Hưng Đạo
- 6/ **Bà Triệu:** Đoạn từ Cầu Thanh niên đến Cầu Đường sắt
- 7/ **Kim Đồng:** Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Bùi Thị Xuân
- 8/ **Lương Ngọc Quyên:** Đoạn từ Quốc lộ 9 đến Trạm lưới điện lực
- 9/ **Đường vào 968:** Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Bà Triệu
- 10/ **Trương Hán Siêu:** Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Trần Bình Trọng
- 11/ **Cao Thắng:** Đoạn từ đường Chu Mạnh Trinh đến đường Nguyễn Du
- 12/ **Trương Hán Siêu:** Đoạn từ Quốc Lộ 9 đến đường Nguyễn Trãi
- 13/ **Lê Trực:** Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Hoàng Diệu

14/ **Đường phía sau Trụ sở Hải Quan tỉnh:** Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Huệ

XV/ Đường loại 4c:

- 1/ **Bà Triệu:** Đoạn từ Cầu đường sắt đến đường vào 968
- 2/ **Thành Cổ:** Đoạn từ Cầu Khe Lược đến đường Bà Triệu
- 3/ **Cồn Cỏ:** Đoạn từ đường Đặng Dung đến Kênh thủy lợi
- 4/ **Lê Lai:** Đoạn từ đường Lê Thế Hiếu đến Quốc lộ 9
- 5/ **Trần Quốc Toàn:** Đoạn từ đường Nguyễn Gia Thiều đến Trần Hưng Đạo
- 6/ **Trần Nguyên Hãn:** đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết nhà ông An khu phố 2
- 7/ **Mai Hắc Đế:** Đoạn từ đường Chu Mạnh Trinh đến Lê Thánh Tông nối dài

XVI/ Đường loại 4d:

- 1/ **Quốc lộ 9:** Đoạn từ Đường vào X334 đến cầu Bà Hai
- 2/ **Bà Huyện Thanh Quan:** Đoạn từ đường Lê Thế Tiết đến Nguyễn Biểu
- 3/ **Phan Huy Chú:** Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Bùi Thị Xuân
- 4/ **Nguyễn Thiện Thuật:** Đoạn từ đường Lê Duẩn đến kênh thủy lợi
- 5/ **Nguyễn Biểu:** Đoạn từ đường Lê Duẩn đến Kênh thủy lợi
- 6/ **Nguyễn Gia Thiều:** Đoạn từ đường Đặng Thai Mai đến Trần Quốc Toàn
- 7/ **Đoàn Bá Thừa:** Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Hoàng Diệu
- 8/ **Đoạn đường:** từ Quốc lộ 1 đến trụ sở UBND Phường Đông Giang

XVII/ Đường loại 4e:

- 1/ **Nguyễn Thượng Hiền:** Đoạn từ đường Bùi Thị Xuân đến kênh thủy lợi
- 2/ **Đường Thanh niên:** đoạn từ cổng Vĩnh Ninh đến trạm y tế phường

XVIII/ Đường loại 4f:

- 1/ **Trần Nguyên Hãn:** đoạn từ nhà ông An khu phố 2 đến đập Đại Độ
- 2/ **Đường Thanh niên:** đoạn từ trạm y tế phường đến cầu Ông Niệm

XIX Phân loại đường cho các tuyến đường còn lại như sau:

Mức 1:

* Các đường thuộc phường Đông Lương, Đông Lễ: Phía tây đường Lê Duẩn trong phạm vi từ giáp ranh phường 1, phường 5 đến đường 9D; Phía đông đường Lê Duẩn trong phạm vi từ giáp kênh thủy lợi kéo dài đến đường Nguyễn Hoàng và giáp với phường 2;

* Các đường thuộc phường 2: trong phạm vi từ kênh thủy lợi đến tây nam đường Mạc Đĩnh Chi và giáp với phường Đông Lễ;

* Các đường thuộc phường 1, phường 5;

+ Có mặt cắt từ 6 m trở lên thì xếp loại 4d

+ Có mặt cắt từ 4m đến nhỏ hơn 6m thì xếp loại 4e

+ Có mặt cắt từ 2 m đến nhỏ hơn 4m thì xếp loại 4f

Mức 2:

* Các đường thuộc phường 3 trong phạm vi: Phía Nam Quốc lộ 9 từ giáp Phường 1 đến đường Nguyễn Đình Chiểu; Phía Bắc Quốc lộ 9 từ giáp phường 1 đến đường vào 968 ;

* Các đường thuộc phường Đông thanh: Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường sắt;

* Các đường thuộc phường Đông giang: đoạn từ Quốc lộ 1 đến công viên ninh;

- Có mặt cắt từ 6 m trở lên thì xếp loại 4e

- Có mặt cắt từ 4 m đến nhỏ hơn 6m thì xếp loại 4f

Mức 3: Các đường còn lại khác (trừ khu vực đất thuộc điểm 11.7 - nhóm đất đặc thù ở phụ lục số 1); Những đường chưa đủ tiêu chuẩn, chưa được xếp loại theo phụ lục này thì xếp theo vị trí của các đường đã được xếp loại.

* Mặt cắt của các đoạn đường này được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường và điểm cuối đường.

PHỤ LỤC SỐ 3
PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ QUẢNG TRỊ

I/ Đường loại 3a:

- 1/ **Trần Hưng Đạo:** Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Trần Quốc Toản
- 2/ **Lê Duẩn:** Đoạn từ giáp xã Hải Phú đến nam cầu Thạch Hãn

II/ Đường loại 3b:

- 1/ **Trần Hưng Đạo:**
 - Đoạn từ đường Trần Quốc Toản đến Bắc Cống Thái Văn Toản
 - Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Đoàn Thị Điểm

III/ Đường loại 3c:

- 1/ **Trần Hưng Đạo:**
 - Đoạn từ đường Đoàn Thị Điểm đến giáp xã Triệu Thành
 - Đoạn từ cống Thái Văn Toản đến đường Lê Duẩn
- 2/ **Quang Trung:** Đoạn từ đường Ngô Quyền đến hàng rào phía đông chi nhánh điện Thành Cổ
- 3/ **Ngô Quyền:** Đoạn từ Phố Hữu Nghị đến giáp xã Triệu Thành

IV/ Đường loại 3e:

- 1/ **Quang Trung:** Đoạn từ Hàng rào phía đông chi nhánh điện Thành Cổ đến đường Hai Bà Trưng
- 2/ **Hai Bà Trưng:** Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Lý Thái Tổ
- 3/ **Phố Thành Công:** Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Ngô Quyền
- 4/ **Phố Hữu Nghị:** Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Ngô Quyền

V/ Đường loại 4a:

- 1/ **Lý Thường Kiệt:** Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Trần Hưng Đạo

VI/ Đường loại 4b:

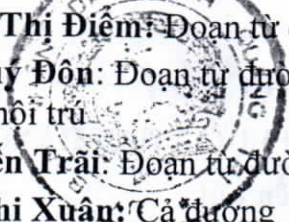
- 1/ **Trần Thị Tâm:** Đoạn từ đường Lê Duẩn đến Ga Quảng Trị
- 2/ **Lê Hồng Phong:** Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Trần Hưng Đạo
- 3/ **Lý Thái Tổ:** Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Ngô Quyền
- 4/ **Hoàng Diệu:** Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Lý Thái Tổ
- 5/ **Hai Bà Trưng:** Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Phan Đình Phùng
- 6/ **Ngô Quyền:** Đoạn từ Phố Hữu Nghị đến đường Bùi Thị Xuân

VII/ Đường loại 4c:

- 1/ **Trần Phú:** Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Phan Chu Trinh
- 2/ **Phan Đình Phùng:** Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Ngô Quyền

VIII/ Đường loại 4d:

- 1/ **Nguyễn Tri Phương:** Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Ngô Quyền
- 2/ **Phan Bội Châu:** Đoạn từ đường Lê Duẩn đến Cống K7
- 3/ **Phan Chu Trinh:** Đoạn từ Bến xe cũ đến đường Phan Thành Chung

- 
- 4/ **Đoàn Thị Diễm:** Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Ngô Quyền
 - 5/ **Lê Quy Đôn:** Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hàng rào phía tây Trường Dân tộc nội trú
 - 6/ **Nguyễn Trãi:** Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến kênh N1
 - 7/ **Bùi Thị Xuân:** Cả đường

IX/ Đường loại 4e:

- 1/ **Nguyễn Thị Lý:** Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến kênh N1
- 2/ **Nguyễn Trãi:** Đoạn từ Kênh N1 đến Quốc lộ 1A
- 3/ **Trần Quốc Toản:** Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Quang Trung

X/ Đường loại 4f:

1/ Phan Chu Trinh:

- Đoạn từ Phố Hữu Nghị đến Bến xe cũ
- Đoạn từ đường Phan Thành Chung đến giáp xã Hải Lệ

2/ Phan Thành Chung: Đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường Lê Lợi

3/ Lê Lợi: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến kênh N2

4/ Thạch Hãn: Đoạn từ đường Hồ Xuân Hương đến đường Trần Quốc Toản

5/ Hồ Xuân Hương: Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Hồng Phong

6/ Ngô Thị Nhậm: Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Lý Thường Kiệt

7/ Bà Triệu: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Lý Thường Kiệt

8/ Huyền Trân Công chúa: Đoạn từ đường Trần Bình Trọng đến đường Nguyễn Thị Lý

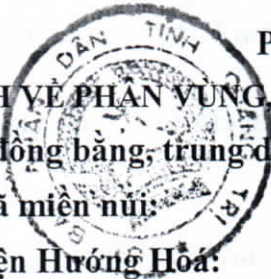
9/ Trần Bình Trọng: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến giáp xã Hải Quy

XI/ Các đường còn lại thuộc các Phường của Thị xã Quảng Trị chưa có tên trên đây (trừ khu vực đất thuộc điểm 11.7 - nhóm đất đặc thù ở phụ lục số 1) được phân loại như sau:

- Có mặt cắt từ 8 m trở lên thì xếp loại 4f
- Có mặt cắt từ 4 m đến nhỏ hơn 8 m thì xếp vào vị trí 2 của đường loại 4f
- Có mặt cắt từ 2 m đến nhỏ hơn 4 m thì xếp vào vị trí 3 đường loại 4f
- Có mặt cắt nhỏ hơn 2 m thì xếp vào vị trí 4 đường loại 4f.

*** Những đường chưa đủ tiêu chuẩn, chưa được xếp loại theo phụ lục này thì xếp theo vị trí của các đường đã được xếp loại.**

*** Mặt cắt của các đoạn đường này được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường và điểm cuối đường.**



PHỤ LỤC SỐ 4

QUY ĐỊNH VỀ PHÂN VÙNG, KHU VỰC; PHÂN HẠNG ĐẤT, LOẠI ĐẤT

1/ Xã đồng bằng, trung du, miền núi:

1.1- Xã miền núi:

* Huyện Hướng Hoá:

Các xã: Tân Hợp, Tân Liên, Tân Lập, Tân Long, Tân Thành, Thuận, Thanh, Hướng Lộc, A Xing, A Túc, A Dơi, Xi, Pa Tầng, Húc, Hướng Tân, Hướng Linh, Hướng Sơn, Hướng Phùng, Hướng Lập, Hướng Việt.

* Huyện ĐaKông:

Các xã: Hướng Hiệp, ĐaKông, Mò Ó, Triệu Nguyên, Ba Lòng, Hải Phúc, Tà Long, Húc Nghi, Pa Nang, Tà Rụt, A Ngo, A Bung, A Vao.

* Huyện Cam Lộ: Các xã : Cam Chính, Cam Nghĩa, Cam Thành, Cam Tuyên

* Huyện Gio Linh: Các xã : Linh Thượng, Vĩnh Trường, Hải Thái

* Huyện Vĩnh Linh: Các xã : Vĩnh Ô, Vĩnh Hà, Vĩnh Khê.

1.2- Xã Trung du: Các xã còn lại của 2 huyện Hướng Hoá và ĐaKông, và các xã vùng đồi thuộc các huyện khác.

1.3- Xã Đồng bằng: các xã còn lại trong tỉnh (ngoài các xã miền Núi, Trung du).

Ghi chú: Phần diện tích đất do các xã miền núi hoặc Trung du quản lý nhưng thuộc vào các vùng đất đồng bằng thì vẫn xếp phần diện tích này xếp theo xã đồng bằng và ngược lại.

2/ Hạng đất:

- Đất trồng cây hàng năm có từ hạng 2 đến hạng 6; Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản có 6 hạng.

- Đất trồng cây lâu năm và đất rừng sản xuất có 5 hạng.

3/ Đất làm muối có 4 vị trí:

- **Vị trí 1:** Đất cách xa trục đường giao thông chính hoặc kho muối tập trung không quá 30m.

- **Vị trí 2:** Đất cách xa trục đường giao thông chính hoặc kho muối tập trung từ 30m đến 50m.

- **Vị trí 3:** Đất cách xa trục đường giao thông chính hoặc kho muối tập trung từ 50m đến 80m.

- **Vị trí 4:** Các khu vực đất còn lại.

4/ Các khu vực đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn :

- Khu vực 1: Vừa tiếp giáp với quốc lộ, tỉnh lộ vừa nằm tại trung tâm xã, cụm xã (gần UBND xã, trường học, chợ, trạm y tế) hoặc liền kề với khu thương mại du lịch, khu công nghiệp.

- Khu vực 2: Tiếp giáp với quốc lộ, tỉnh lộ, đường giao thông liên thôn; hoặc nằm tại trung tâm xã, cụm xã; hoặc tiếp sau phần đất khu vực 1.

** Phạm vi đất khu vực 1 và khu vực 2 có chiều sâu tối đa 4 vị trí đất, mỗi vị trí là một chủ sử dụng đất nhưng tổng chiều sâu không quá 200m.*

- Khu vực 3: Các vị trí còn lại trên địa bàn xã.

5/ Đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị:

- Số vị trí đất tối đa cho mỗi loại đường tại thị xã Đông Hà, thị xã Quảng Trị và các thị trấn là 4 vị trí (từ vị trí 1 đến vị trí 4).

- Thị xã Đông Hà có 8 loại đường từ 1a đến 4f. Thị xã Quảng Trị có 11 loại đường từ 3a đến 4f.

- Số loại đường tính giá đất tại các thị trấn trên toàn tỉnh là 16 loại (từ 1a đến 4c). Mỗi thị trấn của mỗi huyện có thể có đầy đủ 16 loại đường hoặc ít hơn.

6/ Khu vực đất tại Khu du lịch-Thương mại, Khu thương mại, Khu công nghiệp:

- Khu vực I: Thuộc địa bàn Thị xã Đông Hà

- Khu vực II: Gồm các huyện : Gio Linh, Vĩnh Linh, Cam Lộ, Triệu Phong, Hải Lăng, Thị xã Quảng Trị (trừ các xã Miền núi)

- Khu vực III : Gồm huyện Hướng Hoá, Đakrông, Đảo Cồn Cỏ và các xã Miền núi của các huyện khác trong tỉnh.

7/ Giao UBND các huyện, thị xã:

7.1/ Căn cứ vào các quy định tại Quyết định này và thực tế tại địa bàn để quy định khu vực, xác định vị trí cho từng loại đất tại các bảng giá số 5, 6, 7, 8, 9 và 10 thuộc phụ lục số 1 đính kèm quyết định này.

7.2/ Phân hạng đất nông nghiệp theo phân hạng của bộ thuế nông nghiệp năm 2004 và các nguyên tắc quy định tại Nghị định số 73/CP ngày 25/10/1993 của Chính phủ về quy định chi tiết phân hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp.

8/ Giao UBND các huyện, thị căn cứ vào các quy định của Nhà nước để:

8.1/ Xây dựng phương án danh mục các đường phố của thị trấn báo cáo Sở Tài chính kiểm tra đề trình UBND tỉnh quyết định phân loại đường cho các tuyến đường của các thị trấn.

8.2/ Lập danh sách các xã trình UBND tỉnh quy định danh mục các xã đồng bằng và trung du trên địa bàn huyện mình quản lý.

